

Số: 1411/2022/QĐST-HNGĐ

Biên Hòa, ngày 21 tháng 7 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Điều 212, Điều 213 và Điều 397 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số: 2005/2022/TLST-VHNGĐ ngày 07 tháng 7 năm 2022 về việc “Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn và thỏa thuận nuôi con khi ly hôn”, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- *Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:*

1. Ông Võ Đình N, sinh năm: 1982;

Địa chỉ: thôn P, xã N, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. Bà Trần Thị Quỳnh Nh, sinh năm: 1987;

Địa chỉ: 59/4, khu phố 2, phường V, thành phố H, tỉnh Đồng Nai.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1]. Về quan hệ hôn nhân: ông Võ Đình N và bà Trần Thị Quỳnh Nh xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn đoàn tụ nên thống nhất thuận tình ly hôn để trả tự do cho nhau.

[2]. Về con chung: giữa ông Võ Đình N và bà Trần Thị Quỳnh Nh có 02 con chung là các cháu Võ Trần Anh T, sinh ngày: 17/4/2013 và Võ Đình Tuấn K, sinh ngày: 18/02/2017. Ông N, bà Nh thống nhất thỏa thuận bà Nh sẽ là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả 02 cháu sau khi ly hôn và ông N sẽ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho mỗi cháu mỗi tháng là 3.000.000đ (ba triệu đồng) kể từ ngày Quyết định ly hôn có hiệu lực pháp luật cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

[3]. Về tài sản chung: ông Võ Đình N và bà Trần Thị Quỳnh Nh tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

[4]. Về nợ chung: ông Võ Đình N và bà Trần Thị Quỳnh Nh xác định là không có nên cũng không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

[5]. Về lệ phí Tòa án: ông Võ Đình N và bà Trần Thị Quỳnh Nh tự nguyện nộp theo đúng quy định của pháp luật.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: ông Võ Đình N và bà Trần Thị Quỳnh Nh thuận tình ly hôn.

1.2. Về con chung: giao 02 cháu Võ Trần Anh T, sinh ngày: 17/4/2013 và Võ Đình Tuấn K, sinh ngày: 18/02/2017 cho bà Trần Thị Quỳnh Nh trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng sau khi ly hôn. Ông Võ Đình N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho mỗi cháu mỗi tháng là 3.000.000đ (ba triệu đồng) kể từ ngày Quyết định ly hôn có hiệu lực pháp luật cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con; không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này.

Kể từ ngày Quyết định ly hôn có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Trần Thị Quỳnh Nh cho đến khi thi hành án xong khoản tiền cấp dưỡng nuôi con chung, hàng tháng ông Võ Đình N còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

1.3. Về tài sản chung: ông Võ Đình N và bà Trần Thị Quỳnh Nh tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

1.4. Về nợ chung: ông Võ Đình N và bà Trần Thị Quỳnh Nh xác định là không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

2. Về lệ phí Tòa án: ông Võ Đình N và bà Trần Thị Quỳnh Nh tự nguyện nộp mỗi người 150.000đ (một trăm năm mươi nghìn đồng) (đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 3513 ngày 04 tháng 7 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP. Biên Hòa;
- Chi cục THADS TP. Biên Hòa;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- UBND nơi cấp giấy ĐKKH;
- Lưu Hồ sơ, Văn phòng.

Thẩm phán

Nguyễn Thành Tân